

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	115.035.002.872	117.281.518.102
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.829.474.929)	(46.470.987.855)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.232.546.871)	(30.714.237.074)
Tiền chi trả lãi vay	04		
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(25.759.223)	(3.617.541.943)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.305.547.580	37.210.922.724
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.290.890.467)	(80.104.605.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.961.878.962</b>	<b>(6.414.931.833)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.045.200)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.559.076.755	1.546.654.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.440.923.245)</b>	<b>1.475.609.512</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.520.955.717</b>	<b>(4.939.322.321)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.236.266.382	43.175.588.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>42.757.222.099</b>	<b>38.236.266.382</b>

Người lập biểu

Trần Thị Bảo Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Phượng

TPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2016



Chấn đốc

Vũ Thị Tường Vy

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chủ giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 3 được nêu từ trang 06 đến trang 09. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu các công trình giao thông, công trình đô thị theo phân cấp (cầu đường, hệ thống thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè, vệ sinh đô thị). Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng công trình giao thông, công trình đô thị, san lấp nền. Sửa chữa trùng tu các loại xe chuyên dùng của Công ty và khách hàng. Kinh doanh vật tư vận tải. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất. Quản lý, cho thuê, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao nhân quản lý (kể cả bán nhà theo chế độ quy định). Tham gia công tác giải tòa, đền bù, và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chi tiêu, kế hoạch nhà nước giao). Lập dự án đầu tư và tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Quản lý dự án, thực hiện dịch vụ thủ tục về giấy phép xây dựng sửa chữa, hoàn công công trình xây dựng. Mua bán và hợp thức hóa nhà ở. Đo vẽ và xác nhận tỷ lệ % còn lại của nhà xưởng các loại. Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước. Lập dự án đầu tư chuyên ngành cấp thoát nước. Mua bán máy vi tính, phần mềm máy tính và các thiết bị ngoại vi. Đào tạo dạy nghề và tư vấn tin học. Cho thuê mặt bằng kinh doanh. Kinh doanh nhà. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Định giá bất động sản; sản giao dịch bất động sản. Thi công trồng, chăm sóc cây xanh. Xây dựng công viên. Duy tu bảo quản công viên. Kinh doanh hoa kiếng, cá kiếng. Dịch vụ giữ xe.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

06 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### II . NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

#### 02 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### 02 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

##### 03 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

##### 04 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 05 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

## CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 06. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 07. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ chung cư thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Công ty quản lý, cho thuê (hoặc bán theo Nghị định 61/CP ngày 05/07/1994 và bán cho các cán bộ thuộc diện tái định cư theo qui định hiện hành).

Nguyên giá bất động sản được xác định trên cơ sở đơn giá nhà và căn hộ chung cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

Đối với căn hộ tái định cư: Công ty chỉ theo dõi để bán, không trích khấu hao.

Đối với nhà cho thuê để ở và sản xuất kinh doanh: Công ty không trích khấu hao mà căn cứ vào số tiền thu được trừ chi phí thực tế phát sinh còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo công văn số 11811/STC-NS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính.

#### 08. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu của những năm trước và các khoản dài hạn khác.

##### *Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước*

Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước bị truy thu được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

##### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

## CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

#### 09 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 10 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

#### 11 . Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã góp.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### 13 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

#### 14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

#### 15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**16 . Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17 . Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản kỳ quỹ ngắn hạn và dài hạn.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	787.926.956	4.222.426
Tiền gửi ngân hàng	16.969.295.143	13.232.043.956
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
- Tiền VND	15.619.642.432	12.312.859.103
Ngân hàng Công Thương Việt Nam		
- Tiền VND	212.172.148	126.904.030
Ngân hàng TMCP Việt Á		
- Tiền VND	2.141.188	2.119.538
Kho bạc nhà nước Quận 3		
- Tiền VND	744.890.863	784.612.863
Ngân hàng TMCP Đông Á		
- Tiền VND	389.324.645	4.428.774
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Thanh Đa		
- Tiền VND	1.123.867	1.119.648
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phạm Ngọc Thạch	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.757.222.099</b>	<b>38.236.266.382</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng tại ngân hàng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn		
Giá gốc (*)	750.000.000	750.000.000
Dự phòng	(318.579.150)	(165.641.600)
<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>431.420.850</b>	<b>584.358.400</b>

(\*) Khoản đầu tư khác cuối năm là khoản đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo giá niêm yết tại ngày 31/12/2016 là 9.450 đ/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu sở hữu là 45.653 cổ phiếu.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

**03 . Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Phải thu xây dựng cơ bản	16.904.930.675	33.580.866.696
Phải thu công tác thuê bao	6.349.874.765	3.414.264.258
Phải thu Môi trường đô thị thành phố	5.470.875.943	4.148.656.477
Phải thu cho thuê mặt bằng	3.524.489.812	2.568.244.079
Phải thu phí vệ sinh môi trường và đậu xe ô tô	294.631.000	279.406.000
Phải thu đối tượng khác	98.270.154	265.769.316
<b>Cộng</b>	<b>32.643.072.349</b>	<b>44.257.206.826</b>

**04 . Trả trước người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
DNTN San lắp & Xây dựng Xuân Bắc	-	1.423.421.060
Công ty TNHH Đá Hoa Cương Đức Thịnh	-	999.251.661
Công ty TNHH XD TM Quang Sáng	-	2.300.513.767
Công ty TNHH Việt Nam	247.475.558	247.475.558
Công ty TNHH XD Thương Mại Trí Đạt	263.851.000	237.484.575
Các khách hàng khác	1.322.781.384	3.012.606.036
<b>Cộng</b>	<b>1.834.107.942</b>	<b>8.220.752.657</b>

**05 . Phải thu khác**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>			
Tạm ứng	(*)	5.478.455.158	4.956.003.840
Ký cược, ký quỹ	(**)	9.362.626.005	9.320.096.956
Phải thu khác		753.185.476	4.699.877.523
<b>Cộng</b>		<b>15.594.266.639</b>	<b>18.975.978.319</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(*) Chi tiết</b>		
Đội thi công số 1	3.882.175.941	3.682.175.941
Đội thi công số 2	210.213.500	11.000.000
Đội công viên cây xanh số 1	408.017.400	460.356.000
Đội dịch vụ đô thị	410.960.000	375.000.000
Xưởng sửa chữa	332.182.500	134.746.900
Đối tượng khác	234.905.817	292.724.999
<b>Cộng</b>	<b>5.478.455.158</b>	<b>4.956.003.840</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(**) Chi tiết</b>		
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới trụ sở Ủy ban nhân dân phường 11, quận 3 từ 05/11/2015 đến 01/08/2016	-	3.000.000.000
Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng công trình xây dựng mới Trụ sở UBND phường 11 từ 26/12/2015 đến 21/09/2016	-	2.957.601.000
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 1 tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc thành phố, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	-	1.560.962.556
Bảo lãnh thi công xây dựng công trình gói thầu: xây lắp số 2a tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn tây bắc TP, Huyện Củ Chi từ 30/12/2015 đến 02/12/2016	-	1.285.773.400
Bảo lãnh ngày 01/09/2016 đến ngày 01/09/2017 công trình nâng cấp và mở rộng doanh trại Trung đoàn 10, gói thầu thi công xây lắp tại xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCM	792.326.005	-
Trần Côn tại phường Tân Sơn Nhì, Tân Phú từ ngày 21/10/2016 đến 25/10/2017 theo HD số 147/TTCBL-SCB.CNPNT.16 ngày 21/10/2016	609.037.000	-
Bảo lãnh gói thầu xây lắp CT xây dựng mới Trường THCS Đặng Trần Côn từ ngày 31/10/2016 đến ngày 04/05/2017 theo hợp đồng số 154/TTCBL-SCB.CNPNT.16 ngày 31/10/2016	7.961.263.000	-
Các công trình khác	-	515.760.000
<b>Cộng</b>	<b>9.362.626.005</b>	<b>9.320.096.956</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải thu khác (*)	2.665.807.555	2.666.107.555
<b>Cộng</b>	<b>2.665.807.555</b>	<b>2.666.107.555</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(*) Chi tiết</b>		
Giải tỏa công trình Kênh Nhiều Lọc	2.167.971.657	2.167.971.657
Giải tỏa công trình Cống Bà Xếp	326.150.687	326.150.687
Giải tỏa các công trình khác	171.685.211	171.985.211
	<b>2.665.807.555</b>	<b>2.666.107.555</b>

**06 .Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.788.039	-	16.939.035	-
Công cụ, dụng cụ	14.258.418	-	16.290.850	-
Chi phí SXKDDD	18.368.247.788	-	17.297.509.868	-
<b>Cộng</b>	<b>18.401.294.245</b>	<b>-</b>	<b>17.330.739.753</b>	<b>-</b>

**07 .Tài sản cố định hữu hình**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>17.401.261.747</b>	<b>300.651.194</b>	<b>62.990.000</b>	<b>17.638.922.941</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.233.956.153	-	62.990.000	2.170.966.153
Máy móc thiết bị	205.970.738	70.307.103	-	276.277.841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14.606.516.397	-	-	14.606.516.397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	230.344.091	-	585.162.550
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>14.579.443.306</b>	<b>683.176.764</b>	<b>62.990.000</b>	<b>15.199.630.070</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.725.039.802	76.550.261	62.990.000	1.738.600.063
Máy móc thiết bị	134.925.538	30.539.436	-	165.464.974
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.364.659.507	569.688.620	-	12.934.348.127
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	6.398.447	-	361.216.906
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2.821.818.441</b>			<b>2.439.292.871</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	508.916.351			432.366.090
Máy móc thiết bị	71.045.200			110.812.867
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.241.856.890			1.672.168.270
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			223.945.644

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	521.113.593	430.417.639
Máy móc thiết bị	134.925.538	134.925.538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.882.656.934	8.294.849.934
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354.818.459	354.818.459
<b>Cộng</b>	<b>10.893.514.524</b>	<b>9.215.011.570</b>

**08 . Tài sản cố định vô hình**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>260.300.000</b>	-	-	<b>260.300.000</b>
Phần mềm máy tính	260.300.000	-	-	260.300.000
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>210.034.517</b>	<b>19.599.600</b>	-	<b>229.634.117</b>
Phần mềm máy tính	210.034.517	19.599.600	-	229.634.117
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>50.265.483</b>			<b>30.665.883</b>
Phần mềm máy tính	50.265.483			30.665.883

**09 . Bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>26.936.266.509</b>	<b>252.124.744</b>	<b>358.753.608</b>	<b>26.829.637.645</b>
Nhà ở, kinh doanh	26.936.266.509	252.124.744	358.753.608	26.829.637.645
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>10.269.160.825</b>	<b>164.860.027</b>	<b>215.523.048</b>	<b>10.218.497.804</b>
Nhà ở, kinh doanh	10.269.160.825	164.860.027	215.523.048	10.218.497.804
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>16.667.105.684</b>			<b>16.611.139.841</b>
Nhà ở, kinh doanh	16.667.105.684			16.611.139.841

**10 . Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>	<b>986.526.363</b>	<b>973.679.838</b>
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	137.000.000	895.736.791
Chi phí sửa chữa cải tạo xe rác	849.526.363	52.000.000
Các khoản khác	-	25.943.047
<b>Cộng</b>	<b>986.526.363</b>	<b>973.679.838</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

**11 . Phải trả người bán**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	4.729.132.312	4.729.132.312	3.575.750.417	3.575.750.417
Đội thi công số 1	16.760.438.144	16.760.438.144	15.937.470.288	15.937.470.288
Đội thi công số 2	5.618.363.447	5.618.363.447	9.390.674.824	9.390.674.824
Đối tượng khác	2.055.543.479	2.055.543.479	2.048.650.992	2.048.650.992
<b>Cộng</b>	<b>29.163.477.382</b>	<b>29.163.477.382</b>	<b>30.952.546.521</b>	<b>30.952.546.521</b>

**12 . Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Xây dựng cơ bản	4.691.754.758	4.566.371.568
Công tác thuê bao	242.678.000	227.701.000
Môi trường đô thị thành phố	106.164.378	106.164.378
Cho thuê mặt bằng	-	5.600.000
Đối tượng khác	196.112.863	164.385.976
<b>Cộng</b>	<b>5.236.709.999</b>	<b>5.070.222.922</b>

**13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	3.264.322.821	5.133.035.867	6.665.397.013	1.731.961.675
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.481	705.344.217	702.145.476	7.320.222
Thuế TNDN (*)	1.343.800.304	(1.137.782.234)	25.759.223	180.258.847
Thuế nhà đất	2.311.237.445	6.570.652.466	7.233.309.190	1.648.580.721
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	2.522.014.416	5.809.930.031	7.688.824.617	643.119.830
<b>Cộng</b>	<b>9.445.496.467</b>	<b>17.084.180.347</b>	<b>22.318.435.519</b>	<b>4.211.241.295</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được điều chỉnh giảm của quyết định số 12547/QĐ-CT ngày 30 tháng 11 năm 2007.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước                      10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem thuyết minh số IV.15.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>37.615.000.000</b>	<b>1.700.495.718</b>	<b>23.632.274.065</b>	<b>62.947.769.783</b>
Tăng vốn trong năm từ quỹ đầu tư phát triển	10.635.637.015	(10.635.637.015)	-	-
Lãi trong năm từ hoạt động kinh doanh	-	-	6.670.560.000	6.670.560.000
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	1.969.924.302	1.969.924.302
Bổ sung lợi nhuận năm trước theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	2.520.367.667	2.520.367.667
Chi phí khác trừ lợi nhuận năm nay	-	-	(25.234.903)	(25.234.903)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi các năm trước	-	-	(14.597.058.462)	(14.597.058.462)
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước	-	8.935.141.297	(4.700.131.849)	4.235.009.448
Giảm khác theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-	(7.445.190.000)	(7.445.190.000)
<b>Số cuối năm trước/Số đầu năm nay</b>	<b>48.250.637.015</b>	<b>-</b>	<b>8.025.510.820</b>	<b>56.276.147.835</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển năm trước	-	1.139.817.764	(1.139.817.764)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	(8.093.561.358)	(8.093.561.358)
Điều chỉnh khác năm trước	-	-	1.207.868.302	1.207.868.302
Lãi trong năm nay	-	-	5.967.727.996	5.967.727.996
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay	-	941.927.132	(941.927.132)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	(7.089.700.000)	(7.089.700.000)
Trích quỹ phát triển KHCN năm nay	-	-	(198.246.709)	(198.246.709)
Điều chỉnh quỹ lương 2015	-	-	3.246.496.000	3.246.496.000
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	(515.974.785)	(515.974.785)
Điều chỉnh khác năm trước	-	-	(468.375.370)	(468.375.370)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>48.250.637.015</b>	<b>2.081.744.896</b>	<b>-</b>	<b>50.332.381.911</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

**14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình góp vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	48.250.637.015
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	48.250.637.015
<b>Vốn điều lệ còn phải góp</b>	<b>-</b>

**b) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.250.637.015	37.615.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10.635.637.015
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	48.250.637.015	48.250.637.015

**c) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển	2.081.744.896	-
-------------------------	---------------	---

**15. Nguồn kinh phí và quỹ khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí đầu năm	2.165.655.777	2.454.735.867
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.789.867.239	7.415.035.121
- Chi sự nghiệp	6.791.651.989	7.704.115.211
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.163.871.027	2.165.655.777
<b>Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định</b>		
- Nguồn kinh phí đầu năm	16.667.105.684	16.963.539.721
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	87.264.717	179.641.546
- Giám bất động sản trong năm	143.230.560	476.075.583
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	16.611.139.841	16.667.105.684
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác còn lại cuối năm</b>	<b>18.775.010.868</b>	<b>18.832.761.461</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: VND***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây dựng	25.364.597.932	32.414.619.281
Doanh thu hoạt động công ích và dịch vụ khác	61.303.528.993	62.357.810.772
Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	8.898.142.611	9.757.788.743
<b>Cộng</b>	<b>95.566.269.536</b>	<b>104.530.218.796</b>

**02 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ nhà thuộc 100% sở hữu nhà nước	8.898.142.611	9.757.788.743
<b>Cộng</b>	<b>8.898.142.611</b>	<b>9.757.788.743</b>

**03 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây dựng	24.234.535.347	31.354.099.772
Giá vốn hoạt động công ích	45.123.865.304	47.506.103.118
<b>Cộng</b>	<b>69.358.400.651</b>	<b>78.860.202.890</b>

**04 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.559.076.755	1.546.654.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.559.076.755</b>	<b>1.606.654.712</b>

**05 . Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	152.937.550	(97.390.400)
<b>Cộng</b>	<b>152.937.550</b>	<b>(97.390.400)</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

**06 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.860.354.110	7.108.052.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.502.473	151.362.363
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	57.622.236	32.608.800
Thuê, phí và lệ phí	1.458.278.249	754.251.432
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	116.096.654	85.510.000
Chi phí khác	1.777.278.337	1.798.285.446
<b>Cộng</b>	<b>11.277.132.059</b>	<b>9.930.070.205</b>

**07 . Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuê nhà	-	938.181.818
Các khoản khác	30.283.654	99.963.527
<b>Cộng</b>	<b>30.283.654</b>	<b>1.038.145.345</b>

**08 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.501.263.721	1.881.440.000
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.501.263.721</b>	<b>1.881.440.000</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01 . Báo cáo bộ phận**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là tại Việt Nam (100% nội địa)

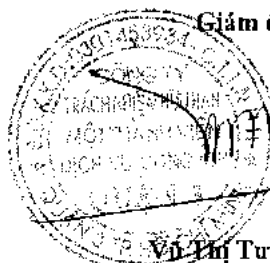
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng

Giám đốc



Vũ Thị Tường Vy

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn Điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cấu trúc hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%) (16)=(15)/(5)	Hệ số chi nhánh thanh toán nợ đến hạn của hệ	Hệ số/Vốn chủ sở hữu của công ty con,		
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)				Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo						
		Kế hoạch Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2016												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
	Đầu tư tài chính (chứng khoán)	0	750	750	0	0,50	0,52	x	x	x	x	x	x	0	0	x	x

**Đánh giá của doanh nghiệp:**

Công ty có nhận bán giao từ Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3 khoảng đầu tư tài chính dài hạn là 750.000.000 đồng Tại Điều 2, mục a theo Quyết định số 4674/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty Thương mại Dịch vụ quận 3.

Hiện nay Công ty đã tiến hành các thủ tục giao dịch thoái vốn.

Người lập biểu

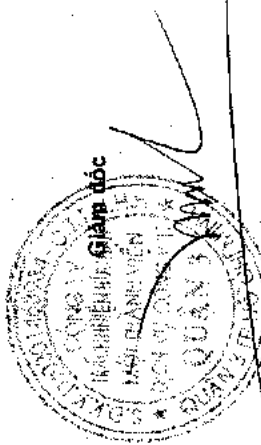


Trần Thị Bảo Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phương



Vũ Thị Tường Vy

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
Quét dọn vệ sinh (1000m <sup>2</sup> )	254.249,29	222.158,42	222.783,19	220.890,28	86,9%	99,43%	99,15%
Duy tu công viên mảng xanh (m <sup>2</sup> )	6.243.063	6.748.290	6.555.000,00	6.997.610,00	112,1%	103,69%	106,75%
Nạo vét cống (mđ)	60.387	60.387	60.387,00	60.387,00	100,0%	100,00%	100,00%
Nạo vét hầm ga (cái)	4.303	4.303	4.303,00	4.303,00	100,0%	100,00%	100,00%
Vận chuyển rác (Tấn km)	1.420.188,00	1.437.330,09	1.286.000,00	1.447.240,49	101,9%	100,69%	112,54%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
Quét dọn vệ sinh (1000m <sup>2</sup> )	254.249,29	222.158,42	222.783,19	220.890,28	86,9%	99,43%	99,15%
Duy tu công viên mảng xanh (m <sup>2</sup> )	6.243.063	6.748.290	6.555.000,00	6.997.610,00	112,1%	103,69%	106,75%
Nạo vét cống (mđ)	60.387	60.387	60.387,00	60.387,00	100,0%	100,00%	100,00%
Nạo vét hầm ga (cái)	4.303	4.303	4.303,00	4.303,00	100,0%	100,00%	100,00%
Vận chuyển rác (Tấn km)	1.420.188,00	1.437.330,09	1.286.000,00	1.447.240,49	101,9%	100,69%	112,54%
3. Tồn kho cuối kỳ	0	0	0	0			
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							



Nội dung	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)				
			Kế hoạch năm	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2014	Cùng kỳ năm 2015	Kế hoạch năm		
								[3]	[4]
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (đã trừ doanh thu nhà Sỡ hữu nhà nước)	[1]	[2]							
	87.037.772.006	94.772.430.053	83.848.000.000	86.668.126.925	99,6%	91,45%	103,36%		
2. Giá vốn hàng bán	66.920.636.789	78.860.202.890	69.843.000.000	69.358.400.651	103,6%	87,95%	99,31%		
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.117.135.217	15.912.227.163	14.005.000.000	17.309.726.274	86,0%	108,78%	123,60%		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.619.862.123	1.606.654.712	0	1.559.076.755	96,2%	97,04%			
5. Chi phí tài chính	-73.045.200	-97.390.400	0	152.937.550		-157,04%			
6. Chi phí bán hàng				0					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.574.500.352	9.930.070.205	7.219.000.000	11.277.132.059	72,4%	113,57%	156,21%		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.235.542.188	7.686.202.070	6.786.000.000	7.438.733.420	119,3%	96,78%	109,62%		
9. Thu nhập khác	199.297.951	1.038.145.345	0	30.283.654	15,2%	2,92%			
10. Chi phí khác	26.360.727	172.347.415	0	25.357		0,01%			
11. Lợi nhuận khác	172.937.224	865.797.930	0	30.258.297	17,5%	3,49%			
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.408.479.412	8.552.000.000	6.786.000.000	7.468.991.717	116,5%	87,34%	110,06%		
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.409.865.471	1.881.440.000	1.357.200.000	1.501.263.721	106,5%	79,79%	110,61%		
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	4.998.613.941	6.670.560.000	5.428.800.000	5.967.727.996	119,4%	89,46%	109,93%		

**GHI CHÚ:** Cột (1), (2) : Theo Báo cáo tài chính các năm trước liên kê năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp, nhà nước

Người lập biểu

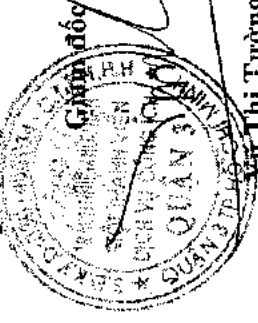


Trần Thị Bảo Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phượng



Trần Thị Tường Vy



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

200B Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, Tp.HCM

MST: 0301453934

Biểu số 02.D

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch (tán, kg...)	Thực hiện (tán, kg...)	Tỷ lệ so với KH .... %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước .....%
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm? Quét dọn vệ sinh (1000m <sup>2</sup> )	222.783,19	220.890,28	98,15%	99,43%
Duy tu công viên măng xanh (m <sup>2</sup> )	6.555.000,00	6.997.610,00	106,75%	103,50%
Nạo vét cống (md)	60.387,00	60.387,00	100,00%	100,00%
Nạo vét hầm ga (cái)	4.303,00	4.303,00	100,00%	100,00%
Vận chuyển rác (Tán km)	1.286.000,00	1.447.240,49	112,54%	100,69%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	(tán, kg...)	(tán, kg...)	.... %	.....%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?				
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	57.019.230.000	55.663.628.485	97,62%	98,65%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	59.706.000.000	61.303.528.993	102,68%	98,31%

Không có ý kiến phản hồi về chất lượng các sản phẩm dịch vụ công ích được nghiệm thu hàng tháng với UBND quận và UBND các phường

Người lập biểu

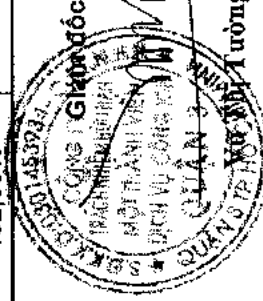


Trần Thị Bảo Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Phương



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

Biểu số 02.Đ

200B Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, Tp.HCM

MST: 0301453934

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
<b>1. Thuế</b>	<b>6.923.482.051</b>	<b>11.274.250.316</b>	<b>14.629.610.902</b>	<b>3.568.121.465</b>
- Thuế GTGT	3.264.322.821	5.133.035.867	6.665.397.013	1.731.961.675
- Thuế TNDN	1.343.800.304	(1.137.782.234)	25.759.223	180.258.847
- Thuế đất	2.311.237.445	6.570.652.466	7.233.309.190	1.648.580.721
- Thuế thu nhập cá nhân	4.121.481	705.344.217	702.145.476	7.320.222
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>2.522.014.416</b>	<b>5.809.930.031</b>	<b>7.688.824.617</b>	<b>643.119.830</b>
- Phí, lệ phí	2.522.014.416	5.809.930.031	7.688.824.617	643.119.830
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		0	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.445.496.467</b>	<b>17.084.180.347</b>	<b>22.318.435.519</b>	<b>4.211.241.295</b>

Ghi chú: Tổng số phát sinh phải nộp trong năm 2016: 17.084.180.347 đồng, trong đó:

+ Số phải nộp cho năm 2016: 21.319.189.793 đồng.

+ Trong năm 2016 có điều chỉnh giảm phải nộp ngân sách theo QĐ 3016/QĐ-CT-XP ngày 30/06/2016 của Cục thuế Tp.HCM về việc xóa nợ tiền truy thu thuế GTGT và thuế TNDN năm 2007 của MB 120 Lý Thái Tổ: 4.235.009.446 đồng.

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	-	2.081.744.896	-	2.081.744.896
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.735.174.137	14.925.886.355	5.764.807.374	13.896.253.118
3. Quỹ thưởng VCQLDN	107.810.333	635.075.000	255.237.502	487.647.831
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-			-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Tăng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi do trong 6 tháng đầu năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2015, 2016

Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi trong 6 tháng đầu năm Công ty tạm ứng thưởng, phúc lợi năm 2015, tạm ứng thưởng 01/01/2016 và mừng Lễ 30/4 & 01/5, 02/09 năm 2016.

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Vũ Thị Hoàng Vy

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3  
 200B Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, Tp.HCM  
 MST: 0301453934

Biểu số 05.A

**BÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

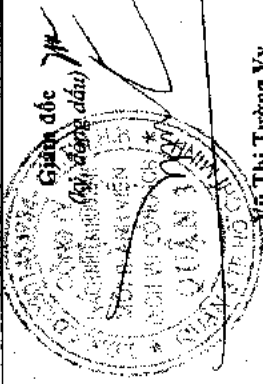
Loại hình DN: 100% VỐN NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng)		Chỉ tiêu 2				Chỉ tiêu 3				Xếp loại	Xếp loại DN			
Doanh thu và thu nhập khác		Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LNST/vốn (%)		Khả năng thanh toán ngắn hạn				Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Chỉ tiêu 4Xếp loại
KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/NợNH (lần)	TSNH (tr.đồng)			
93.368	97.155	5.429	5.968	48.251	49.341	11,25	12,10	121.230	59.346	2,04	0	A	A	A

Người lập biểu  
(Ký)



Trần Thị Bảo Trinh



Vũ Thị Tường Vy

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3  
200B Võ Văn Tần, phường 5, quận 3, Tp.HCM  
MST: 0301453934

Biểu số 05.B

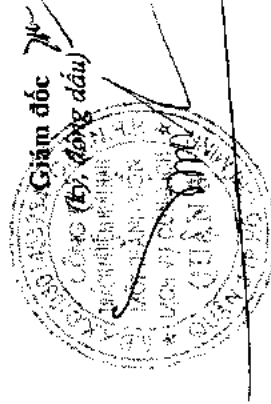
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2016**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 3	11,25	12,10	107,56	A	THỰC HIỆN TỐT	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

**Ghi chú:** Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Người lập biểu  
(Ký)

Trần Thị Bảo Trính



Vũ Thị Tường Vy